

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị/Họ và tên	Hệ số LCB	HS PC chức vụ	HS PC thâm niên vượt khung	HS PC thâm niên nghề	HS PC trách nhiệm, độc hại theo nghề	HS PC kiêm nhiệm	HS PC công tác Đảng (30%)	HS PC công vụ (25%)	Tổng cộng hệ số	Mức lương cơ sở	Thành tiền	Khấu trừ			Số tiền thực nhận (làm tròn 1.000 đồng)	Ghi chú
													8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN		
*	Văn phòng Đảng ủy																
01	Nguyễn Thịnh	4,74	0,60					1,60	1,34	8,28	2.340.000	19.368.180	999.648	187.434		18.181.000	
02	Phạm Thị Lê Dung	4,40	0,30						1,18	5,88	2.340.000	13.747.500	879.840	164.970		12.703.000	
03	Trần Công Sứ	3,99	0,25						1,06	5,30	2.340.000	12.402.000	793.728	148.824		11.459.000	
04	Nguyễn Duy Khánh	3,33	0,20						0,88	4,41	2.340.000	10.325.250	660.816	123.903		9.541.000	
05	Huỳnh Sỹ	3,66				0,10		1,10	0,92	5,77	2.340.000	13.508.820	685.152	128.466		12.695.000	
06	Huỳnh Văn Cầu	3,00							0,75	3,75	2.340.000	8.775.000	561.600	105.300		8.108.000	
07	Nguyễn Mậu Bảo Khuê	2,34						0,70	0,59	3,63	2.340.000	8.487.180	438.048	82.134		7.967.000	
*	Ban xây dựng Đảng																
01	Nguyễn Thuận Cảnh	4,40	0,30						1,18	5,88	2.340.000	13.747.500	879.840	164.970		12.703.000	
02	Nguyễn Thị Phương Linh	4,32						1,30	1,08	6,70	2.340.000	15.668.640	808.704	151.632		14.708.000	
03	Phan Thị Kim Tính	3,66						1,10	0,92	5,67	2.340.000	13.274.820	685.152	128.466		12.461.000	
04	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	2,67	0,15						0,71	3,53	2.340.000	8.248.500	527.904	98.982		7.622.000	
05	Nguyễn Thị Hồng Thi	2,34							0,59	2,93	2.340.000	6.844.500	438.048	82.134		6.324.000	
06	Nguyễn Thị Lê	2,67							0,67	3,34	2.340.000	7.809.750	499.824	93.717		7.216.000	
*	Cơ quan UBKT Đảng ủy																
01	Lê Thị Bích Nghi	3,99	0,15					1,24	1,04	6,42	2.340.000	15.015.780	775.008	145.314		14.095.000	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Hệ số LCB	HS PC chức vụ	HS PC thâm niên vượt khung	HS PC thâm niên nghề	HS PC trách nhiệm, độc hại theo nghề	HS PC kiêm nhiệm	HS PC công tác Đảng (30%)	HS PC công vụ (25%)	Tổng cộng hệ số	Mức lương cơ sở	Thành tiền	Khấu trừ			Số tiền thực nhận (làm tròn 1.000 đồng)	Ghi chú
													8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN		
02	Huỳnh Xuân Bình	3,99	0,25						1,06	5,30	2.340.000	12.402.000	793.728	148.824		11.459.000	
03	Bùi Văn Vỹ	3,66	0,25						0,98	4,89	2.340.000	11.436.750	731.952	137.241		10.568.000	
04	Nguyễn Trọng Sơn	3,00	0,20						0,80	4,00	2.340.000	9.360.000	599.040	112.320		8.649.000	
Tổng Cộng		60,16	2,65	0,00	0,00	0,10	0,00	7,04	15,70	85,65		200.422.170	11.758.032	2.204.631	0	186.459.000	

Số tiền bằng chữ: **Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn đồng chẵn.**

Người Lập

Huỳnh Sỹ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Công Sứ